FireAnt

CTCP Nước giải khát Sanest Khánh Hòa (UPCOM: SKH)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	25,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	28,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	22,344
SL cổ phiếu LH	33,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,620
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	855
P/E	14.4
EPS	1,797

	YTD	1T	3T	6T
SKH	-1.0%	-0.4%	2.4%	2.0%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản

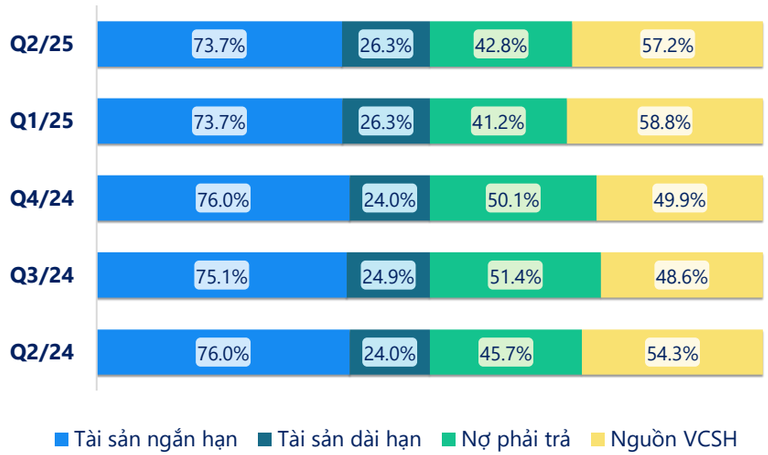

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

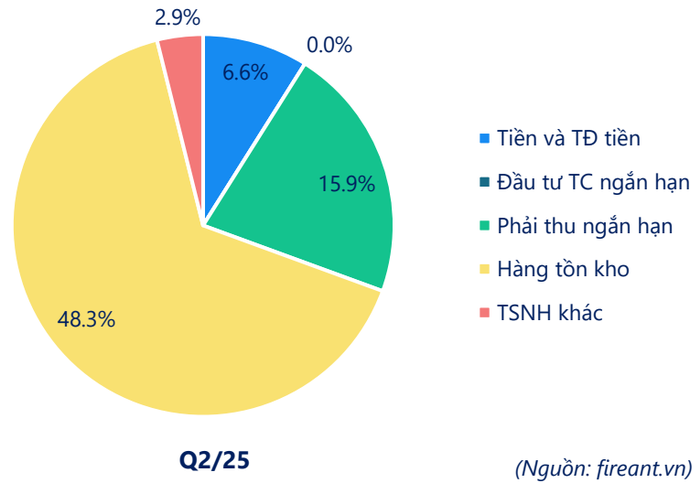

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

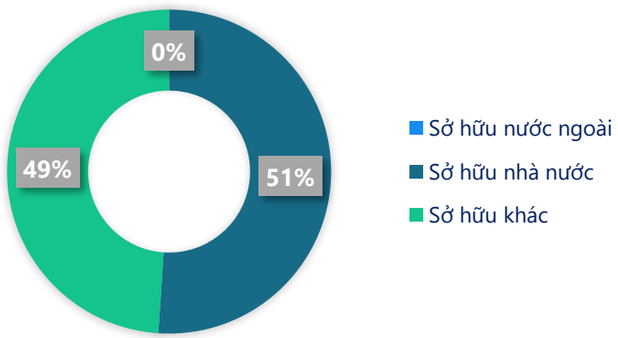

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

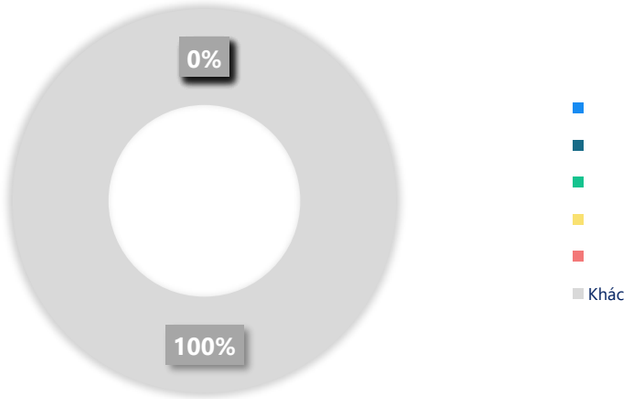

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

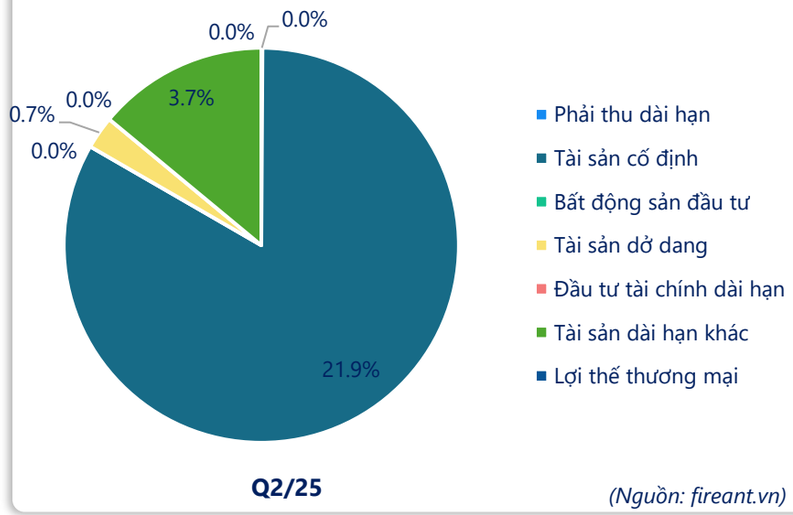

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Nước giải khát Sanest Khánh Hòa (UPCOM: SKH)

Tiền và tương đương tiền

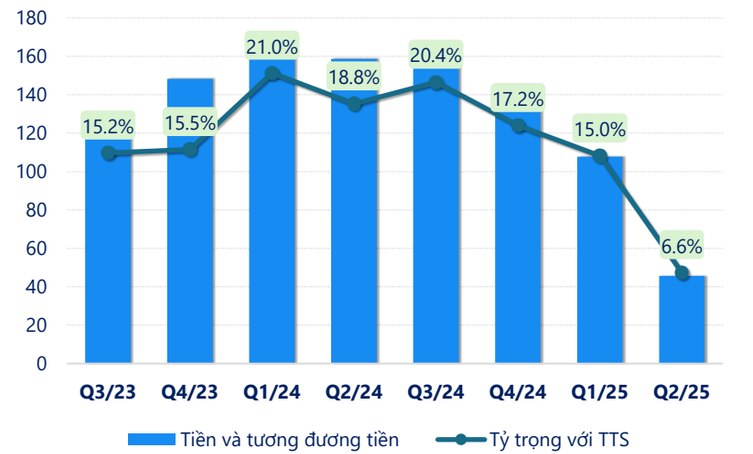

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

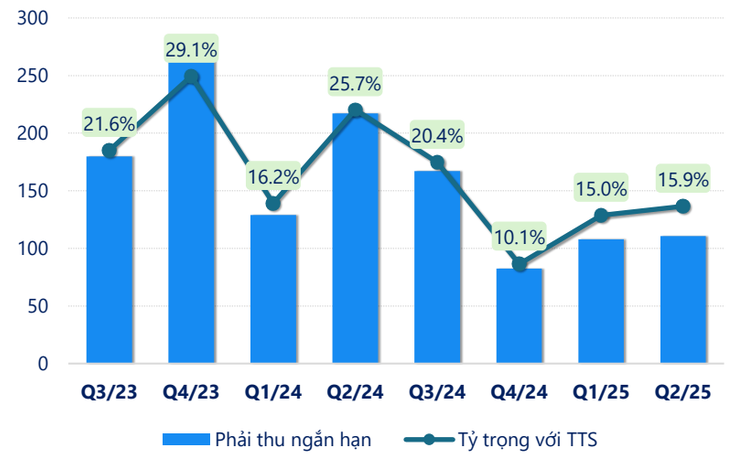

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

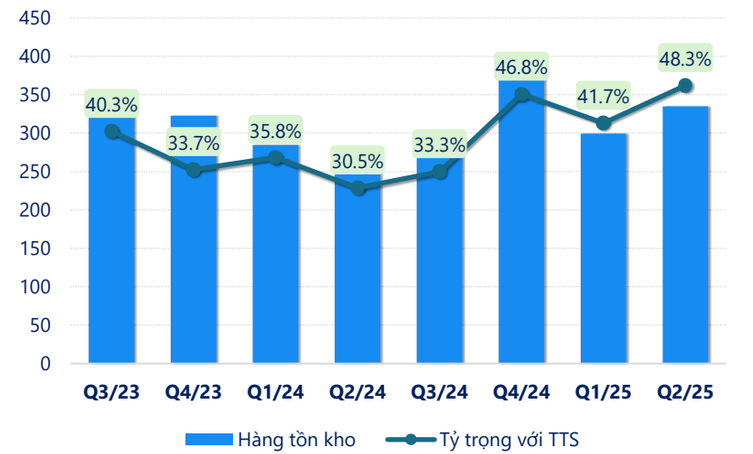

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

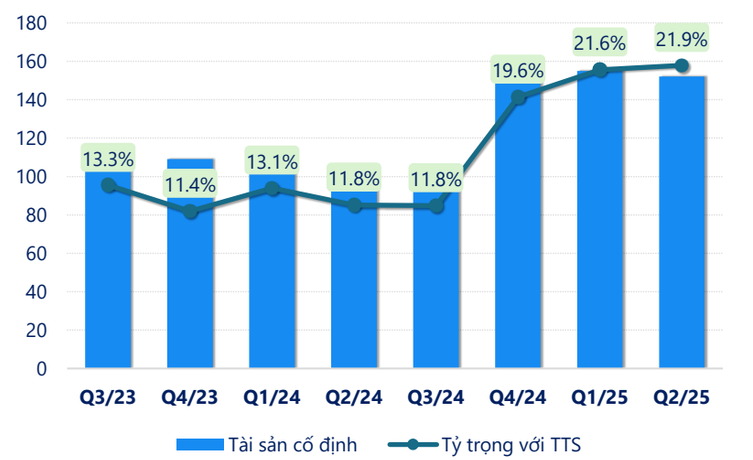

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

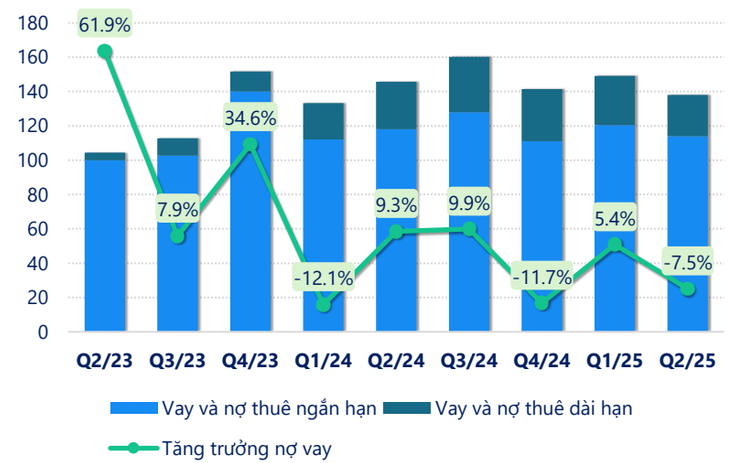

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

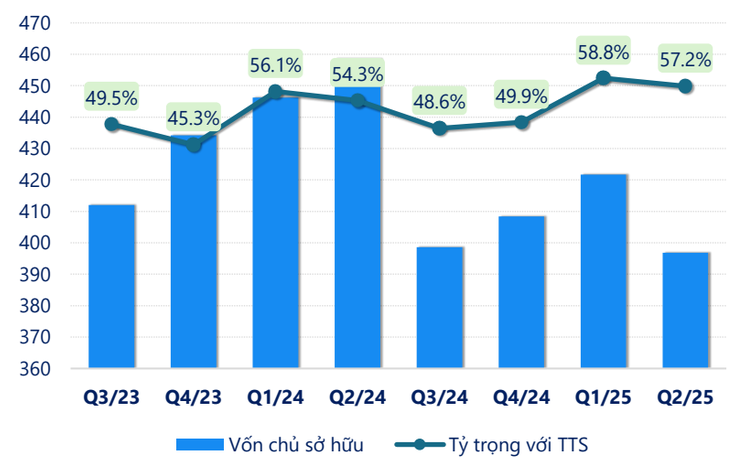

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Nước giải khát Sanest Khánh Hòa (UPCOM: SKH)

Kết quả kinh doanh

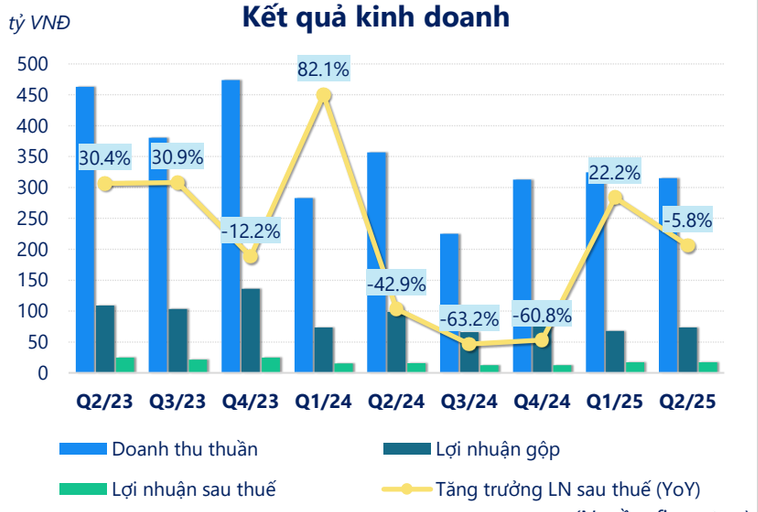

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

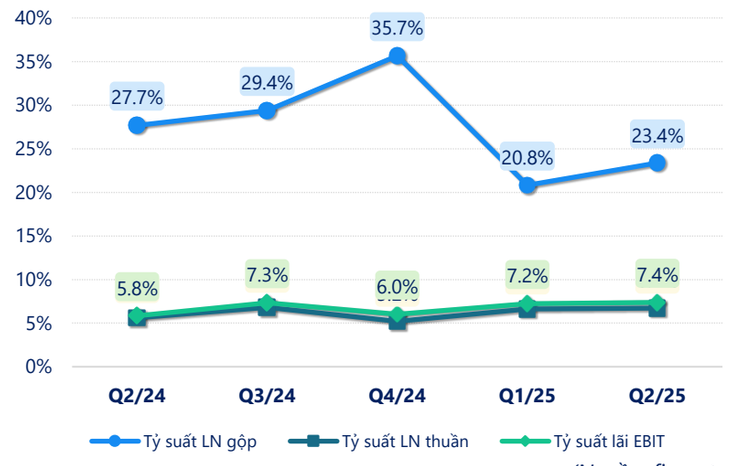

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

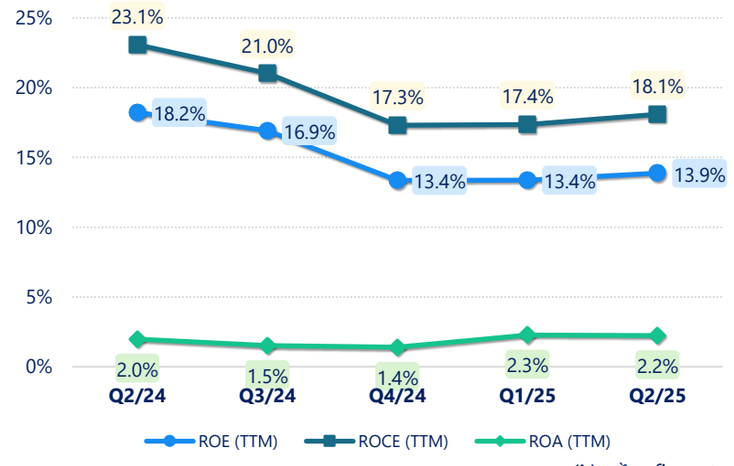

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

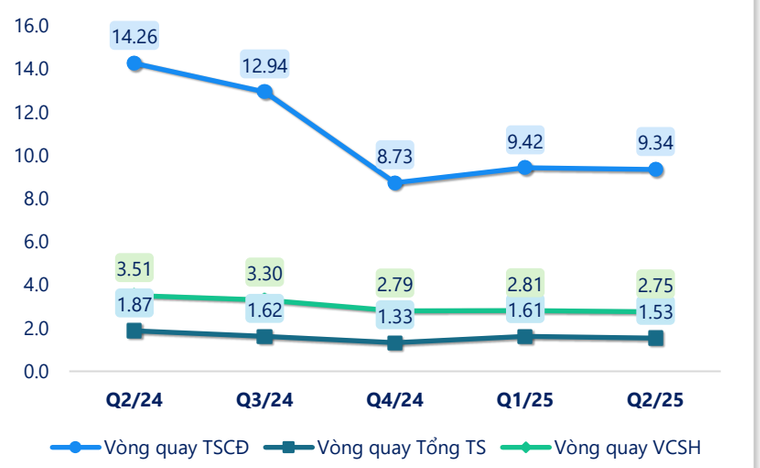

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

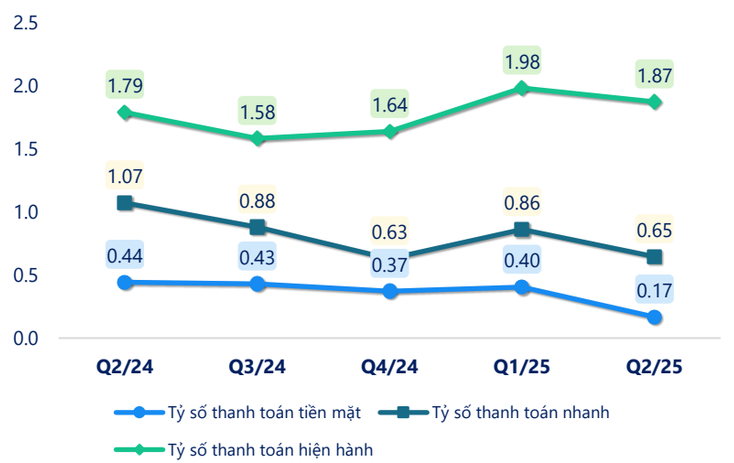

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

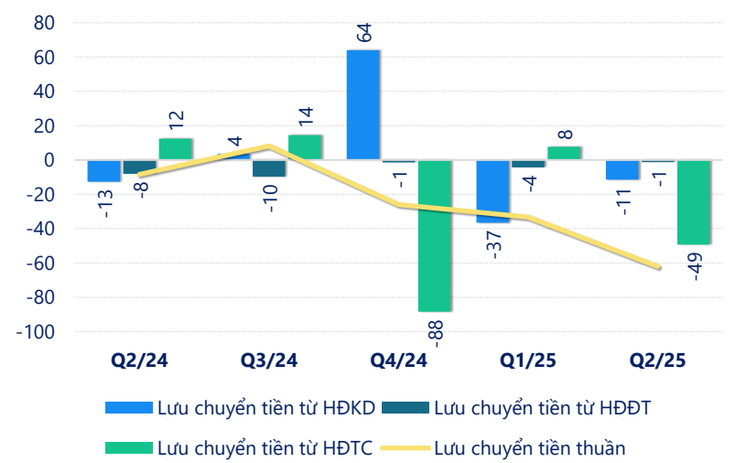

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Nước giải khát Sanest Khánh Hòa (UPCOM: SKH)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**694**	**818**	**-15.2%**
Tài sản ngắn hạn	511	622	-17.8%
Tiền và tương đương tiền	45.7	141	-67.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	111	82.5	34.0%
Hàng tồn kho	335	383	-12.5%
Tài sản ngắn hạn khác	19.8	15.4	28.7%
Tài sản dài hạn	**183**	**197**	**-7.1%**
Phải thu dài hạn	0.18	0.19	-7.4%
Tài sản cố định	152	161	-5.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.90	6.86	-28.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**25.6**	**28.9**	**-11.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	297	410	-27.6%
Nợ ngắn hạn	**273**	**380**	**-28.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	114	111	2.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	98.1	211	-53.4%
Nợ dài hạn	24.1	30.4	-20.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	24.1	30.4	-20.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**397**	**408**	**-2.8%**
Vốn chủ sở hữu	**397**	**408**	**-2.8%**
Vốn điều lệ	330	330	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	357	225	313	325	315
Giá vốn hàng bán	258	159	201	257	242
Lợi nhuận gộp	98.8	66.1	111	67.6	73.7
Doanh thu HĐTC	0.39	0.56	0.63	0.44	0.38
Chi phí TC	0.77	0.83	2.51	2.03	1.77
Chi phí lãi vay	0.77	0.83	2.50	2.02	1.77
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	59.8	35.6	76.3	22.9	35.8
Chi phí QLDN	18.5	14.9	17.0	21.6	15.3
LN thuần từ HĐKD	20.1	15.3	16.3	21.5	21.2
Lợi nhuận khác	-0.02	0.34	0.04	-0.01	0.33
LN trước thuế	20.1	15.7	16.3	21.5	21.5
Lợi nhuận sau thuế	15.9	12.5	12.5	17.2	17.2
LNST của CĐ cty mẹ	15.9	12.5	12.5	17.2	17.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-12.6	3.51	63.9	-36.6	-11.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.06	-9.78	-1.37	-4.29	-1.16
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	12.4	14.4	-88.4	7.61	-49.4
Tiền đầu kỳ	167	159	167	141	108
Lưu chuyển tiền thuần	**-8.34**	**8.18**	**-25.9**	**-33.3**	**-62.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	159	167	141	108	45.7

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic